

Số: 67 /2024/QĐ-UBND

Tiền Giang, ngày 31 tháng 10 năm 2024

QUYẾT ĐỊNH

Ban hành Quy định về đơn giá, mức bồi thường thiệt hại cây trồng và vật nuôi khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Tiền Giang

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH TIỀN GIANG

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 18 tháng 6 năm 2020;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 18 tháng 01 năm 2024; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đất đai số 31/2024/QH15, Luật Nhà ở số 27/2023/QH15, Luật Kinh doanh bất động sản số 29/2023/QH15 và Luật Các tổ chức tín dụng số 32/2024/QH15 ngày 29 tháng 6 năm 2024;

Căn cứ Luật Thủy sản ngày 21 tháng 11 năm 2017;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tại Công văn số 4774/SNN&PTNT-TT&BVTV.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Quy định về đơn giá, mức bồi thường thiệt hại cây trồng và vật nuôi khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Tiền Giang.

Điều 2. Hiệu lực thi hành

- Quyết định này có hiệu lực thi hành từ ngày 12 tháng 11 năm 2024.
- Quyết định số 06/2024/QĐ-UBND ngày 22 tháng 01 năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Tiền Giang ban hành Quy định về bồi thường thiệt hại cây trồng và vật nuôi là thủy sản khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Tiền Giang hết hiệu lực kể từ ngày Quyết định này có hiệu lực thi hành.

Điều 3. Tổ chức thực hiện

Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn; Thủ trưởng các sở, ngành tỉnh; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố, thị xã; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các xã, phường, thị trấn

và các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Văn phòng Chính phủ;
- Bộ Tài chính;
- Bộ Tài nguyên và Môi trường;
- Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn;
- Cục KTVBQPPL (Bộ Tư pháp);
- Công TTĐT Chính phủ;
- Thường trực Tỉnh ủy;
- Thường trực HĐND tỉnh;
- CT, các PCT UBND tỉnh;
- Ủy ban MTTQ tỉnh;
- VPUBND: CVP, các PCVP;
- Công TTĐT tỉnh, Công báo tỉnh;
- Lưu: VT. *leang*

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN *meol*
 KT. CHỦ TỊCH
 PHÓ CHỦ TỊCH



Phạm Văn Trọng

QUY ĐỊNH

Về đơn giá, mức bồi thường thiệt hại cây trồng và vật nuôi khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Tiền Giang

(Kèm theo Quyết định số 67/2024/QĐ-UBND ngày 31/10/2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Tiền Giang)

Chương I NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Quy định này quy định về đơn giá, mức bồi thường thiệt hại cây trồng và vật nuôi khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Tiền Giang.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

- Cơ quan thực hiện chức năng quản lý nhà nước về đất đai; đơn vị tổ chức thực hiện nhiệm vụ bồi thường, hỗ trợ, tái định cư.
- Người sử dụng đất theo quy định tại Điều 4 Luật Đất đai số 31/2024/QH15, chủ sở hữu cây trồng, vật nuôi khi Nhà nước thu hồi đất.
- Tổ chức, cá nhân khác có liên quan đến việc bồi thường thiệt hại đối với cây trồng và vật nuôi.

Điều 3. Giải thích từ ngữ

- Cây hằng năm là loại cây được gieo trồng, cho thu hoạch và kết thúc chu kỳ sản xuất trong thời gian không quá 01 năm, kể cả cây hằng năm lưu gốc.
- Cây lâu năm là loại cây được gieo trồng một lần, sinh trưởng trong nhiều năm và cho thu hoạch một hoặc nhiều lần.
 - Cây lâu năm cho thu hoạch ổn định là cây phát triển tốt, cho trái nhiều, trong thời kỳ cho năng suất cao hoặc đã cho trái từ 03 năm trở lên.
 - Cây lâu năm già lão là cây cho trái ít, năng suất thấp, phát triển kém.
 - Cây đầu dòng là cây tốt nhất được bình tuyên và công nhận từ quần thể của một giống cây trồng.
- Vật nuôi bao gồm vật nuôi là thủy sản và vật nuôi khác mà không thể di chuyển.
- Vật nuôi là thủy sản là các loài thủy sản được phép sản xuất kinh doanh trong phạm vi điều chỉnh của Luật Thủy sản số 18/2017/QH14, gồm các hình thức nuôi cụ thể như sau:

a) Vật nuôi là thủy sản được nuôi theo hình thức nuôi thâm canh trong ao, bể (bao gồm nuôi cá bố mẹ và sản xuất giống) là hình thức nuôi hoàn toàn dựa vào thức ăn bên ngoài, mật độ thả giống cao.

b) Vật nuôi là thủy sản được nuôi theo hình thức nuôi trên bãi triều (bao gồm nghêu, sò) là hình thức nuôi quảng canh nguồn thức ăn và chế độ chăm sóc quản lý phụ thuộc vào điều kiện tự nhiên của khu vực cồn, bãi ven biển.

c) Vật nuôi là thủy sản được nuôi theo hình thức lồng/bè (bao gồm lồng, giàn treo, đặng quàng trên bãi triều, trên biển, sông) là hình thức nuôi thủy sản thương phẩm, neo đậu tại một vị trí theo quy định.

d) Vật nuôi là thủy sản được nuôi theo hình thức quảng canh cải tiến (nuôi tôm sú và một số loài thủy sản khác) là hình thức nuôi chủ yếu dựa vào tự nhiên cả về giống lẫn thức ăn nhưng có thả thêm giống ở mật độ thấp hoặc bổ sung thức ăn không thường xuyên.

đ) Vật nuôi là thủy sản được nuôi theo hình thức ao truyền thống là hình thức sử dụng diện tích mặt nước ao để nuôi, có thả giống ở mật độ thấp và cho ăn không thường xuyên.

5. Vật nuôi khác mà không thể di chuyển là chim yến.

Chương II

ĐƠN GIÁ, MỨC BỒI THƯỜNG THIẾT HẠI CÂY TRỒNG VÀ VẬT NUÔI

Điều 4. Đơn giá bồi thường thiệt hại cây trồng

1. Đơn giá bồi thường thiệt hại cây trồng khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Tiền Giang: theo Phụ lục I, Phụ lục II và Phụ lục III ban hành kèm theo Quyết định này.

2. Đối với vườn cây lâu năm chưa cho thu hoạch dưới 01 năm tuổi, căn cứ vào tình trạng sinh trưởng của cây tại thời điểm kiểm đếm và khung giá tại Phụ lục I ban hành kèm theo Quyết định này để xác định đơn giá bồi thường cho phù hợp.

3. Đối với cây đầu dòng, cây mẹ được cơ quan có thẩm quyền công nhận, đơn giá bồi thường bằng 200% so với đơn giá bồi thường cây cho thu hoạch ôn định đối với cây trồng đó.

4. Đối với cây trồng chưa thu hoạch nhưng có thể di chuyển đến địa điểm khác thì được bồi thường chi phí di chuyển và thiệt hại thực tế do phải di chuyển, phải trồng lại bằng 50% đơn giá bồi thường thiệt hại cây trồng đó.

Điều 5. Mức bồi thường thiệt hại đối với vật nuôi là thủy sản

1. Mức bồi thường đối với vật nuôi là thủy sản theo hình thức nuôi thâm canh trong ao, bể; nuôi trên bãi triều hoặc nuôi lồng/bè.

$$\text{Mức bồi thường} = \frac{\text{Chi phí thực tế đến thời điểm kiểm đếm}}{\text{Chi phí thực tế đến thời điểm kiểm đếm}} \times \frac{\text{Hệ số kỳ vọng tạo doanh thu từ một đồng chi phí}}{\text{chi phí}}$$

Trong đó:

a) Chi phí thực tế đến thời điểm kiểm đếm được xác định căn cứ vào thời gian nuôi thực tế tính đến thời điểm kiểm đếm (bao gồm chi phí cải tạo ao, mua con giống, thức ăn cho vật nuôi; vật tư, thuốc thú y và công lao động chăm sóc).

b) Hệ số kỳ vọng tạo doanh thu từ một đồng chi phí được áp dụng theo Phụ lục IV ban hành kèm theo Quyết định này.

2. Mức bồi thường thiệt hại đối với vật nuôi là thủy sản được nuôi theo hình thức quảng canh cải tiến và hình thức nuôi ao truyền thống.

Mức bồi thường = Năng suất theo loài x Diện tích x Giá bán tại thời điểm thu hồi.

Trong đó: Năng suất theo loài = Năng suất của vụ nuôi cao nhất trong 03 năm liền kề (kg/ha) được áp dụng theo Phụ lục V ban hành kèm theo Quyết định này.

Điều 6. Mức bồi thường thiệt hại đối với chim yến

$$\text{Mức bồi thường thiệt hại đối với chim yến} = \frac{\text{Số lượng tổ yến của nhà yến (tại thời điểm kiểm đếm)}}{\text{Số lượng tổ yến của nhà yến (tại thời điểm kiểm đếm)}} \times \text{Đơn giá bồi thường}$$

Trong đó: Đơn giá bồi thường là 1.620.000 đồng/tổ.

Chương III TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 7. Trách nhiệm của Hội đồng bồi thường, hỗ trợ và tái định cư

Hội đồng bồi thường, hỗ trợ và tái định cư chịu trách nhiệm về tính chính xác, hợp lý của số liệu trong việc kiểm đếm, phân loại cây trồng và vật nuôi cụ thể tại thời điểm kiểm đếm.

Điều 8. Tổ chức thực hiện

1. Trong trường hợp phát sinh cây trồng và vật nuôi chưa được ban hành đơn giá, mức giá bồi thường theo quyết định này thì áp giá bằng đơn giá các loại cây trồng, vật nuôi là thủy sản có hiệu quả kinh tế tương đồng đã ban hành.

2. Giao Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn chủ trì, phối hợp với Sở Tài chính và các sở, ngành có liên quan tổ chức triển khai Quy định này.

3. Trong quá trình tổ chức thực hiện Quy định này, nếu gặp khó khăn, vướng mắc, đề nghị các cơ quan, đơn vị, địa phương kịp thời báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh (thông qua Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn) xem xét, quyết định./.

Phụ lục I
ĐƠN GIÁ BỒI THƯỜNG THIẾT HẠI CÂY LÂU NĂM THU HOẠCH NHIỀU LẦN
(Kèm theo Quyết định số 67/2024/QĐ-UBND ngày 31/10/2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Tiền Giang)

ĐVT: đồng/cây

STT	Cây, nhóm cây, loại cây	Cây chưa cho thu hoạch		Cây trong thời kỳ thu hoạch		
		Cây dưới 1 năm tuổi	Cây từ 1 năm tuổi trở lên	Cây cho thu hoạch chưa ổn định	Cây cho thu hoạch ổn định	Cây già lão
1	Sầu riêng	100.000 - 500.000	4.200.000	11.018.000	12.951.000	4.551.000
2	Xoài cát Hòa Lộc	70.000 - 347.000	2.465.000	4.587.000	6.030.000	2.255.000
3	Xoài khác	70.000 - 347.000	1.824.000	3.390.000	4.002.000	1.665.000
4	Thanh long trồng trụ (đồng/trụ, không kê trụ)	20.000 - 102.000	943.000	1.025.000	1.222.000	368.000
5	Thanh long trồng giàn (không kê giàn)	23.000 - 115.000	297.000	450.000	575.000	341.000
6	Mít	35.000 - 145.000	1.298.000	1.856.000	2.067.000	569.000
7	Nhãn	40.000 - 213.000	1.088.000	1.781.000	2.132.000	951.000
8	Vú sữa	65.000 - 408.000	1.897.000	3.990.000	4.650.000	2.012.000
9	Chôm chôm	60.000 - 192.000	991.000	2.339.000	2.778.000	1.075.000
10	Sapo	50.000 - 194.000	752.000	2.115.000	2.550.000	756.000
11	Bưởi	40.000 - 140.000	770.000	1.413.000	1.675.000	692.000
12	Cam, quýt	25.000 - 129.000	561.000	787.000	1.066.000	452.000
13	Chanh, hạnh (tắc)	10.000 - 26.000	299.000	390.000	585.000	195.000
14	Sori	15.000 - 75.000	385.000	568.000	684.000	378.000

STT	Cây, nhóm cây, loại cây	Cây chưa cho thu hoạch		Cây trong thời kỳ thu hoạch		
		Cây dưới 1 năm tuổi	Cây từ 1 năm tuổi trở lên	Cây cho thu hoạch chưa ổn định	Cây cho thu hoạch ổn định	Cây già lão
15	Ổi	17.000 - 84.000	167.000	273.000	328.000	94.000
16	Mận	50.000 - 70.000	224.000	693.000	716.000	314.000
17	Mãng cầu	25.000 - 50.000	248.000	605.000	730.000	361.000
18	Dừa	50.000 - 213.000	1.070.000	1.760.000	2.200.000	750.000
19	Bơ	40.000 - 130.000	1.430.000	2.080.000	2.600.000	169.000

Phụ lục II
ĐƠN GIÁ BỒI THƯỜNG THIẾT HẠI CÂY LÂU NĂM KHÁC
(Kèm theo Quyết định số 67 /2024/QĐ-UBND ngày 31/10/2024
của Ủy ban nhân dân tỉnh Tiền Giang)

STT	Cây, nhóm cây, loại cây	Đơn vị tính	Đơn giá bồi thường
1	Khóm, thơm, dứa	đồng/m²	
	Đã cho thu hoạch		30.000
	Chưa cho thu hoạch		27.000
	Cây mới trồng (dưới 06 tháng)		23.000
2	Chuối	đồng/bụi	
	Đã cho thu hoạch		257.000
	Chưa cho thu hoạch		171.000
	Cây mới trồng (dưới 04 tháng)		86.000
3	Đu đủ	đồng/cây	
	Đã cho thu hoạch		156.000
	Chưa cho thu hoạch		117.000
	Cây mới trồng (dưới 04 tháng)		7.000
4	Bạch đàn	đồng/cây	
	Cây mới trồng (tái sinh) có đường kính gốc dưới 2 cm		3.400
	Cây có đường kính gốc từ 2 cm đến dưới 5 cm		5.000
	Cây có đường kính gốc từ 5 cm đến dưới 10 cm		17.000
	Cây có đường kính gốc từ 10 cm đến dưới 20 cm		34.000
	Cây có đường kính gốc từ 20 cm đến dưới 30 cm		118.000
	Cây có đường kính gốc từ 30 cm trở lên		203.000
5	Tre	đồng/bụi	
	Bụi từ 20 cây trở lên		494.000
	Bụi từ 10 cây đến dưới 20 cây		390.000
	Bụi từ 03 cây đến dưới 10 cây		286.000
	Bụi dưới 03 cây		39.000

Phụ lục III
ĐƠN GIÁ BỒI THƯỜNG THIẾT HẠI CÂY HÀNG NĂM
(Kèm theo Quyết định số 67/2024/QĐ-UBND ngày 31/10/2024
của Ủy ban nhân dân tỉnh Tiền Giang)

STT	Cây, nhóm cây, loại cây	Đơn vị tính	Đơn giá bồi thường
1	Lúa	đồng/m ²	5.000
2	Bắp	đồng/cây	6.000
3	Rau ăn lá	đồng/m ²	20.000
4	Rau ăn củ, quả	đồng/m ²	30.000
5	Dưa hấu, bầu, bí, mướp, hoa thiên lý	đồng/dây	27.000
6	Dưa lưới, dưa lê	đồng/dây	63.000
7	Gấc, chanh leo	đồng/dây	150.000
8	Sả	đồng/m ²	9.000
9	Ớt	đồng/cây	10.000

Phụ lục IV
HỆ SỐ KỶ VỌNG TẠO DOANH THU TỪ MỘT ĐỒNG CHI PHÍ
 (Kèm theo Quyết định số 67/2024/QĐ-UBND ngày 31/10/2024
 của Ủy ban nhân dân tỉnh Tiền Giang)

STT	Danh mục	Hệ số kỷ vọng tạo doanh thu từ một đồng chi phí
I	Nuôi ao nước ngọt	
1	Ương giống các loài cá	1,3
2	Nuôi ao	
2.1	Nuôi cá tra	1,2
2.2	Nuôi cá lóc, cá trê, rô phi, mè, chép, trắm, tai tượng.	1,5
2.3	Nuôi thủy sản đặc sản (Ba ba, cá sấu, lươn,...)	1,7
2.4	Tôm càng xanh	1,5
2.5	Các loài thủy sản nuôi ao nước ngọt khác...	1,2
II	Nuôi ao nước lợ	
1	Tôm thẻ	1,7
2	Tôm sú	1,8
3	Cá chêm	1,7
4	Các loài thủy sản nuôi ao nước lợ khác...	1,2
III	Nuôi lồng bè	1,5
IV	Nuôi nghêu, sò	1,3

Phụ lục V
NĂNG SUẤT TÔM SÚ NUÔI THEO QUẢNG CANH CẢI TIẾN, NUÔI
CÁ AO TRUYỀN THỐNG VÀ GIÁ BÌNH QUÂN TÔM, CÁC LOÀI
THỦY SẢN THEO HÌNH THỨC NUÔI CÁ TRUYỀN THỐNG
(Kèm theo Quyết định số 67 /2024/QĐ-UBND ngày 31/10/2024
của Ủy ban nhân dân tỉnh Tiền Giang)

STT	Danh mục	Năng suất
1	1.1 Năng suất tôm sú nuôi theo quảng canh cải tiến 1.2 Năng suất bình quân nuôi cá ao truyền thống	500 kg/ha (cỡ tôm bình quân 30 con/kg) 10.000 kg/ha
2	2.1 Giá tôm cỡ 30 con/kg: 180.000 đồng/kg 2.2 Giá bình quân các loài thủy sản theo hình thức nuôi cá truyền thống: 30.000 đồng/kg	

